

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (HSX: JVC)

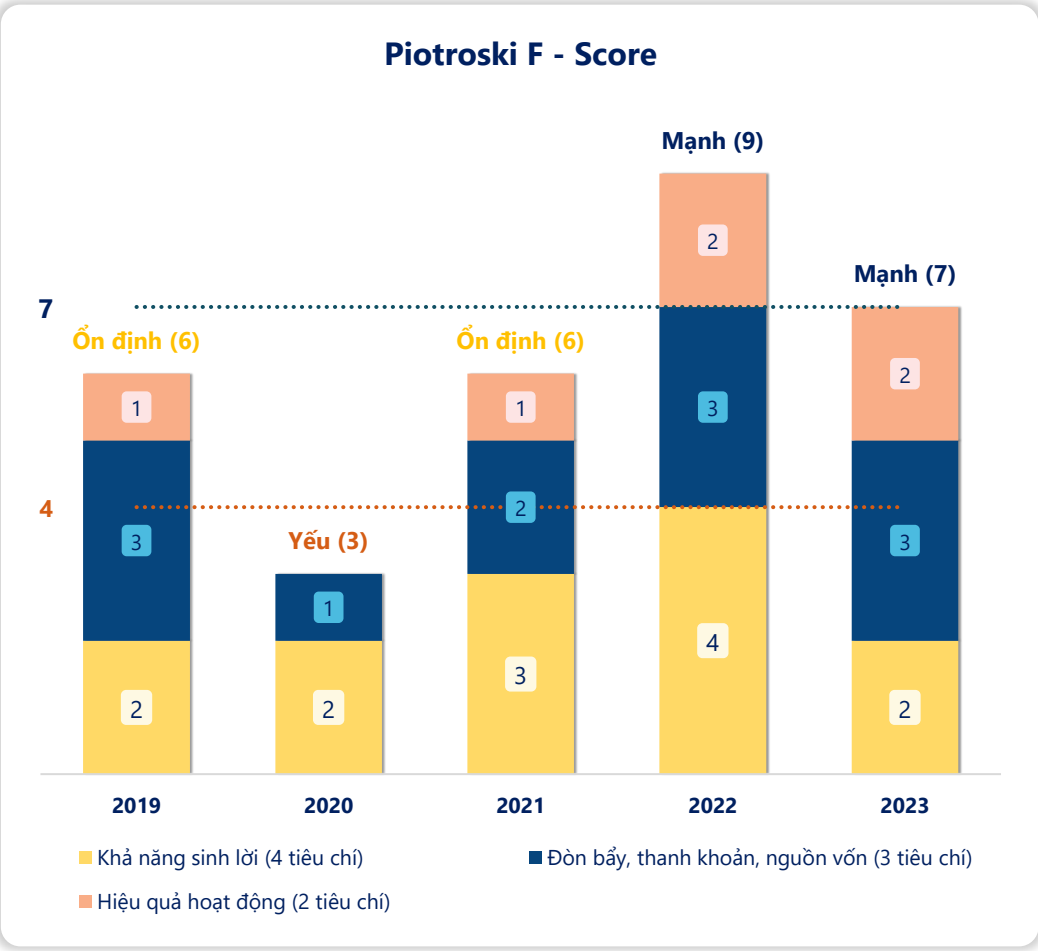
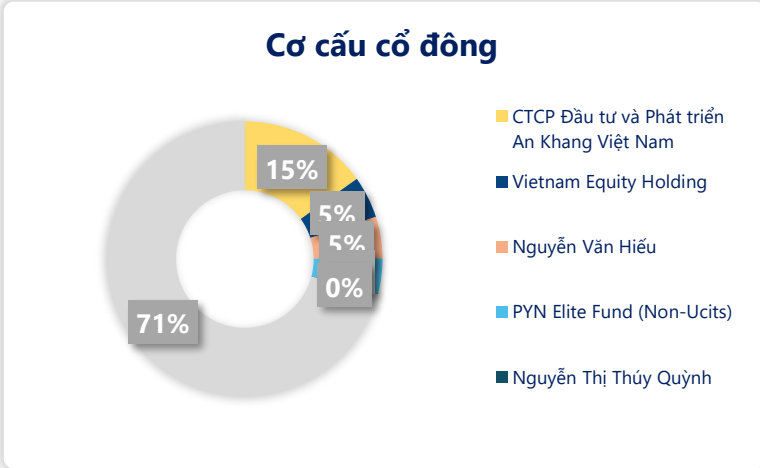
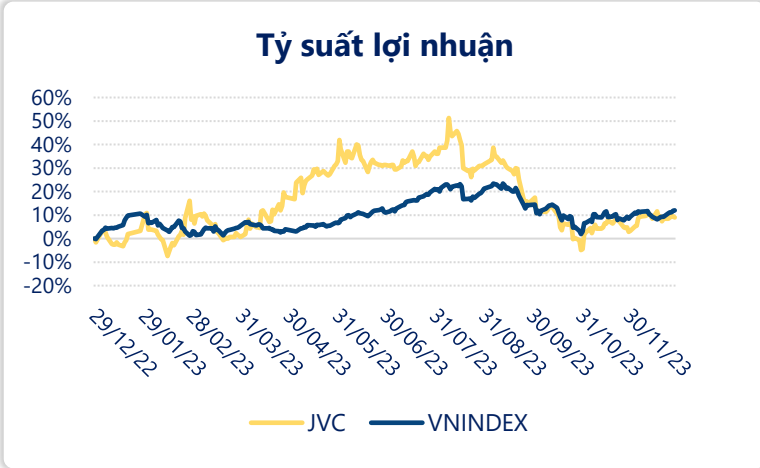
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,380 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	-2.0%	-15.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
576	YoY
tỷ VNĐ	▲ 91.0
	▲ 18.9%

LN sau thuế	2023
52.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 33.6
	▲ 176%

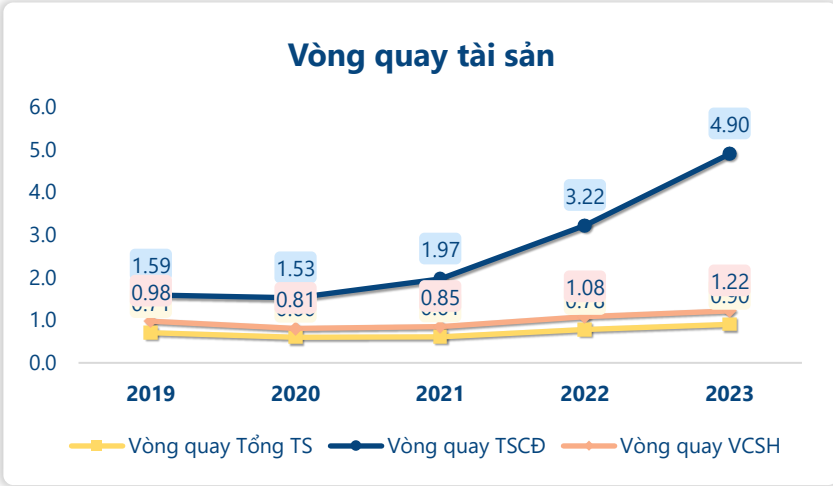
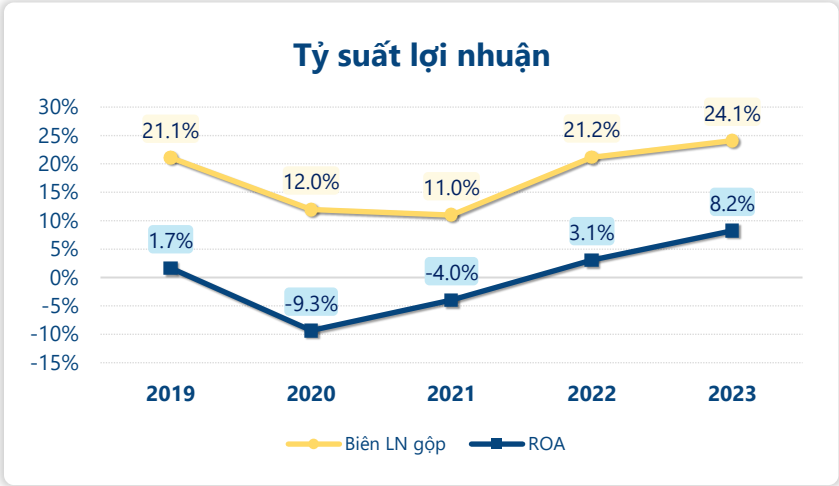
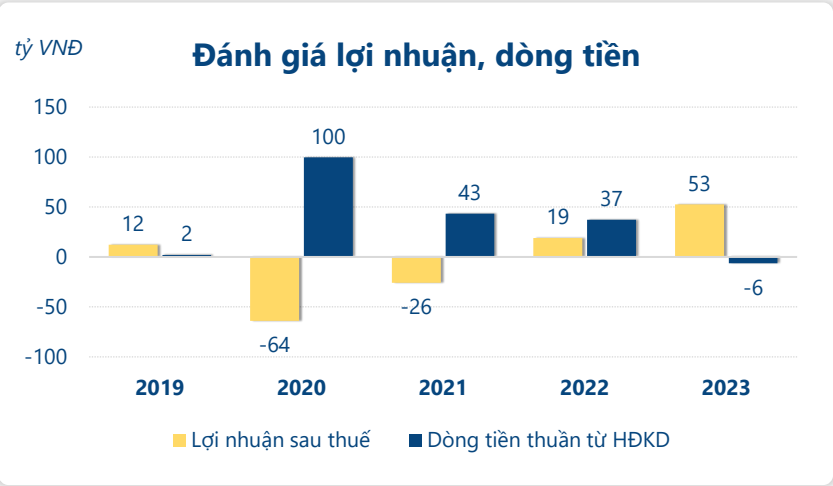


Năm **2023**, F-Score của **JVC** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

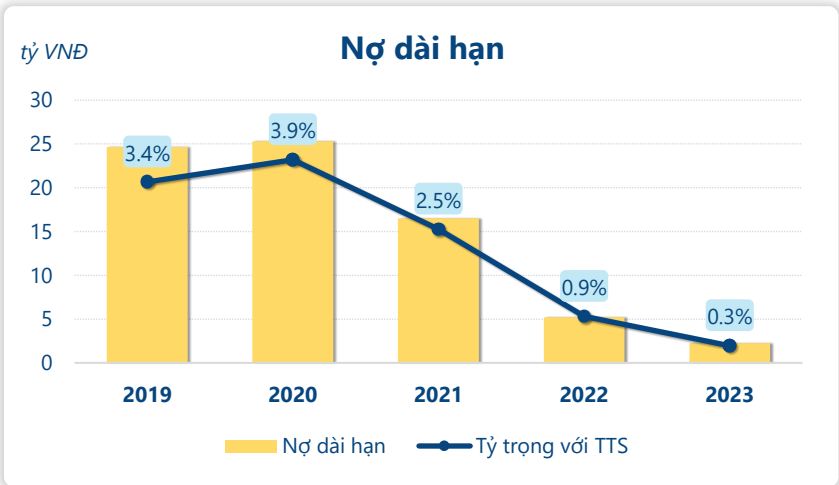
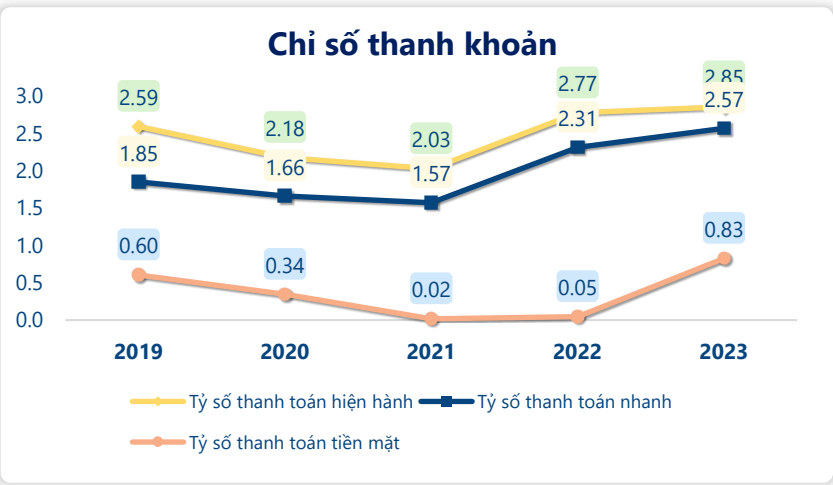
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (HSX: JVC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **JVC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	687	591	16.2%
Tài sản ngắn hạn	530	386	37.3%
Tiền và tương đương tiền	153	6.37	2302%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	169	-32.1%
Phải thu ngắn hạn	204	144	41.5%
Hàng tồn kho	54.5	64.2	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	2.86	58.7%
Tài sản dài hạn	157	205	-23.5%
Phải thu dài hạn	1.59	1.00	59.7%
Tài sản cố định	104	131	-20.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.5	4.84	510%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	56.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	21.5	12.1	77.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	144	33.2%
Nợ ngắn hạn	190	139	36.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.7	42.1	120%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	55.9	-16.0%
Nợ dài hạn	2.29	5.23	-56.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.86	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	495	447	10.7%
Vốn chủ sở hữu	495	447	10.7%
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	523	411	396	485	576
Giá vốn hàng bán	412	361	352	382	437
Lợi nhuận gộp	110	49.3	43.5	103	139
Doanh thu HĐTC	4.47	4.83	16.0	15.9	24.1
Chi phí TC	1.97	3.11	4.56	5.63	6.29
Chi phí lãi vay	0.04	0.41	4.07	3.38	5.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	74.8	73.8	49.1	60.5	69.9
Chi phí QLDN	40.2	39.3	33.5	45.5	41.6
LN thuần từ HĐKD	-2.15	-62.1	-27.7	6.86	45.2
Lợi nhuận khác	14.3	-1.82	1.91	12.6	10.8
LN trước thuế	12.1	-63.9	-25.8	19.4	55.9
Lợi nhuận sau thuế	12.2	-64.0	-25.8	19.0	52.6
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	-64.0	-25.8	19.1	52.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.14	99.8	43.3	37.2	-6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.6	-181	-7.57	-6.73	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.88	41.9	28.5	-27.2	49.7
Tiền đầu kỳ	133	91.4	52.4	3.10	6.37
Lưu chuyển tiền thuần	-41.3	-39.1	64.3	3.26	147
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.4	52.4	3.10	6.37	153